

Số: 22/2026/TTr-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 5 năm 2026

## TỜ TRÌNH

### Về việc thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

Kính gửi: ĐHĐCĐ thường niên năm 2026  
Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam. Báo cáo tài chính được công khai trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://backanco.com>.

#### 1. Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán bao gồm các nội dung sau:

- Báo cáo của Ban giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 2. Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2025:

ĐVT: Việt Nam đồng.

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng
1	<b>Tổng tài sản</b>	<b>548 157 955 354</b>	<b>620 532 040 436</b>
	+ Tài sản ngắn hạn	381 360 690 757	313 727 799 437
	+ Tài sản dài hạn	166 797 264 597	306 804 240 999
2	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>548 157 955 354</b>	<b>620 532 040 436</b>
	+ Nợ phải trả	209 457 064 542	304 124 531 192
	+ Vốn chủ sở hữu	338 700 890 812	316 407 509 244
3	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>381 670 010 231</b>	<b>429 708 113 231</b>
4	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>85 005 362 367</b>	<b>102 705 004 397</b>

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng
5	Lợi nhuận sau thuế	67 772 494 635	81 479 113 067
6	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông Công ty mẹ	67 319 399 443	

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét thông qua.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- TV HĐQT, BKS;
- Ban TGD, KTT;
- Lưu: VT, TK HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Phi Hồ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 của Công ty là 234.754.560.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2025)
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 18/6/2025)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Văn Hiến**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 263/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**                    **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 30/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Trong năm, Công ty đã thực hiện cấp khoản vay cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng, một tổ chức liên quan đến người nội bộ của Công ty với số tiền là 70 tỷ VND chưa phù hợp với các quy định tại Tiết a, Khoản 4, Điều 293 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Khoản 1, Điều 167 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020. Đến ngày 27/8/2025, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền gốc cho vay là 70 tỷ VND và tiền lãi lũy kế đến ngày này là 2.489.205.479 VND.

Ý kiến kiểm toán của Chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



A blue handwritten signature.

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>381.360.690.757</b>	<b>284.957.202.331</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>95.151.558.416</b>	<b>143.694.292.293</b>
1. Tiền	111		95.151.558.416	143.694.292.293
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.507.029.018</b>	<b>39.494.748.451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.794.956.208	21.634.113.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	29.930.656.327	22.137.714.378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.537.332.929	1.478.837.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>225.990.698.223</b>	<b>87.115.328.316</b>
1. Hàng tồn kho	141		227.442.039.207	88.566.669.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.711.405.100</b>	<b>14.652.833.271</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.905.315.608	5.274.966.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.548.228.826	9.356.779.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	257.860.666	21.088.212
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>166.797.264.597</b>	<b>143.089.703.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.808.212.091</b>	<b>2.136.456.485</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.808.212.091	2.136.456.485
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.648.874.290</b>	<b>43.631.497.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	40.648.874.290	43.631.497.699
- Nguyên giá	222		207.849.071.019	202.305.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.200.196.729)	(158.673.613.195)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.140.263.607</b>	<b>11.902.048.907</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	80.140.263.607	11.902.048.907
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.570.216.075</b>	<b>28.570.216.075</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(120.000.000)	(120.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.629.698.534</b>	<b>56.849.484.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.636.674.936	56.849.484.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.993.023.598	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>548.157.955.354</b>	<b>428.046.906.095</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>209.457.064.542</b>	<b>193.118.509.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.831.837.131</b>	<b>160.692.053.433</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	18.798.379.099	93.590.898.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	23.645.077.961	13.439.168.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	20.363.144.506	13.390.707.309
4. Phải trả người lao động	314		3.913.710.137	4.003.568.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	12.944.544.290	13.450.388.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.902.815.232	5.928.780.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	91.187.625.156	16.812.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.625.227.411</b>	<b>32.426.456.485</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	30.390.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.235.227.411	2.036.456.485
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>338.700.890.812</b>	<b>234.928.396.177</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>338.700.890.812</b>	<b>234.928.396.177</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.754.560.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.493.235.620	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173.836.177	33.055.147.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.319.399.443	51.869.001.852
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.453.095.192	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>548.157.955.354</b>	<b>428.046.906.095</b>

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	381.670.010.231	567.481.233.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		381.670.010.231	567.481.233.266
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	283.103.894.264	477.554.855.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		98.566.115.967	89.926.377.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.259.520.363	2.635.151.003
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.215.244.873	10.372.489.741
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.921.410.333	8.562.700.166
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.757.389.812	3.056.796.798
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.098.793.000	16.357.674.035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		82.754.208.645	62.774.568.102
12. Thu nhập khác	31	6.6	5.340.792.454	4.988.053.296
13. Chi phí khác	32	6.6	3.089.638.732	2.695.572.377
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.251.153.722	2.292.480.919
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		85.005.362.367	65.067.049.021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	21.225.891.330	13.198.047.169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(3.993.023.598)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67.772.494.635	51.869.001.852
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		67.319.399.443	51.869.001.852
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		453.095.192	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.454	4.419

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.005.362.367	65.067.049.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9.725.397.165	12.836.184.414
- Các khoản dự phòng	03		(198.770.926)	2.156.456.485
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(62.233.565)	(604.532.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.981.903.246)	(256.187.638)
- Chi phí lãi vay	06		6.921.410.333	8.562.700.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.409.262.128	87.761.669.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.747.952.507)	39.667.668.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.875.369.907)	59.002.156.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.710.287.047)	93.374.879.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.414.135.830)	(42.541.087.913)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.127.112.799)	(8.157.163.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.155.177.825)	(2.395.436.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118.620.773.787)	226.712.687.788
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.240.057.073)	(19.601.540.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		246.400.000	77.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.432.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.633.838.262	221.567.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.359.818.811)	(25.735.500.558)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		277.565.997.583	218.072.554.022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(203.190.372.427)	(303.384.104.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.375.625.156	(85.311.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(48.604.967.442)	115.665.637.230
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		143.694.292.293	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.233.565	604.532.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	95.151.558.416	143.694.292.293

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 của Công ty là 234.754.560.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2025 là 341 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là 395 người).

**1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bốp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;
- Mỏ chì - kẽm Nà Duồng: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh Thái Nguyên), thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

- Nhà máy Chế biến rau quả - Nước giải khát Bắc Kạn; Địa chỉ: phường Đức Xuân, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội; Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Nam Anh, số 68/116 phố Nhân Hòa, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên.

*Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:*

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999 (*)	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	80%	80%	80%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lich Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Thương mại, du lich (tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

(\*) Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐQT ngày 05/6/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đầu tư 144 tỷ VND (tương ứng 80% vốn điều lệ) góp vốn với các cổ đông khác thành lập Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty hợp nhất Báo cáo tài chính.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2025 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Báo cáo công ty con là Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Các khoản đầu tư khác*

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số năm

Quyền sử dụng đất

20

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	94.709.949	108.675.736
Tiền gửi ngân hàng	95.056.848.467	143.585.616.557
<b>Tổng</b>	<b>95.151.558.416</b>	<b>143.694.292.293</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2025 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.794.956.208</b>	<b>21.634.113.469</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	11.946.876.150
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
Các đối tượng khác	1.785.214.988	4.677.496.099
<b>Tổng</b>	<b>6.794.956.208</b>	<b>21.634.113.469</b>

*Trong đó: Phải thu các bên liên quan  
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

**2.890.400.620**      **14.837.276.770**

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Khoa học Kỹ thuật Bảo vệ Môi trường Trung Việt	4.549.700.000	2.349.850.000
Traxys Europe S.A	-	3.371.843.363
HGN GLOBAL PTE LTD	-	3.779.388.438
Công ty TNHH Hợp nhất	2.750.000.000	899.513.772
Công ty TNHH MTV Thành Quý	9.540.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	2.282.023.603	736.135.051
ALPHA MINERALS CO.,LIMITED	-	8.140.758.478
Các đối tượng khác	10.808.932.724	2.860.225.276
<b>Tổng</b>	<b>29.930.656.327*</b>	<b>22.137.714.378</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.537.332.929	-	1.478.837.050	-
Phải thu khác	580.441.276	-	692.945.328	-
Tạm ứng	956.891.653	-	785.891.722	-
Dài hạn	2.808.212.091	-	2.136.456.485	-
Ký cược, ký quỹ	2.808.212.091	-	2.136.456.485	-
<b>Tổng</b>	<b>4.345.545.020</b>	<b>-</b>	<b>3.615.293.535</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.755.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
<b>Tổng</b>				<b>5.755.916.446</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.622.693.958	(1.451.340.984)	29.267.631.803	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.891.024.123	-	2.441.697.577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.412.610.489	-	8.308.148.090	-
Thành phẩm	109.460.332.526	-	48.533.493.319	-
Hàng hóa	1.055.378.111	-	15.698.511	-
<b>Tổng</b>	<b>227.442.039.207</b>	<b>(1.451.340.984)</b>	<b>88.566.669.300</b>	<b>(1.451.340.984)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.905.315.608</b>	<b>5.274.966.011</b>
Chi phí nhà máy luyện chì	1.011.448.389	2.581.268.173
Chi phí công cụ, dụng cụ	507.080.197	533.998.647
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	1.818.727.248	893.612.429
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	568.059.774	1.266.086.762
<b>Dài hạn</b>	<b>10.636.674.936</b>	<b>56.849.484.598</b>
Chi phí nhà máy điện phân Chợ Đồn	4.249.739.964	1.280.630.643
Chi phí công cụ, dụng cụ	909.193.965	336.031.102
Chi phí khu chế biến chì kẽm	186.020.831	2.676.907.677
Chi phí xây dựng hồ thải	4.406.188.245	3.215.690.960
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	-	47.830.572.142
Chi phí khác chờ phân bổ	885.531.931	1.509.652.074
<b>Tổng</b>	<b>14.541.990.544</b>	<b>62.124.450.609</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2025	90.641.775.550	92.433.858.079	15.563.779.341	344.630.205	3.321.067.719	202.305.110.894
Tăng trong năm	-	3.158.666.521	698.600.000	-	3.148.148.149	7.005.414.670
Mua trong năm	-	2.147.668.778	698.600.000	-	-	2.846.268.778
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.010.997.743	-	-	3.148.148.149	4.159.145.892
Giảm trong năm	-	304.545.454	1.156.909.091	-	-	1.461.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	304.545.454	1.156.909.091	-	-	1.461.454.545
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>90.641.775.550</b>	<b>95.287.979.146</b>	<b>15.105.470.250</b>	<b>344.630.205</b>	<b>6.469.215.868</b>	<b>207.849.071.019</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2025	66.124.019.292	81.442.190.599	7.816.698.393	344.630.205	2.946.074.706	158.673.613.195
Tăng trong năm	4.533.559.538	3.740.339.884	1.217.072.430	-	234.425.313	9.725.397.165
Khấu hao trong năm	4.533.559.538	3.740.339.884	1.217.072.430	-	234.425.313	9.725.397.165
Giảm trong năm	-	188.703.569	1.010.110.062	-	-	1.198.813.631
Thanh lý, nhượng bán	-	188.703.569	1.010.110.062	-	-	1.198.813.631
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>70.657.578.830</b>	<b>84.993.826.914</b>	<b>8.023.660.761</b>	<b>344.630.205</b>	<b>3.180.500.019</b>	<b>167.200.196.729</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2025	24.517.756.258	10.991.667.480	7.747.080.948	-	374.993.013	43.631.497.699
Tại 31/12/2025	19.984.196.720	10.294.152.232	7.081.809.489	-	3.288.715.849	40.648.874.290

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 20.645.438.881 VND (tại ngày 01/01/2025 là 35.179.633.591 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 123.857.354.341 VND VND (tại ngày 01/01/2025 là: 117.288.538.302 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 31/12/2025	<u>-</u>	<u>-</u>

Tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí hình thành lên giá trị quyền sử dụng đất nhà máy bột kẽm và nhà máy chì tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.111.264.959 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.111.264.959 VND).

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>80.140.263.607</b>	<b>80.140.263.607</b>	<b>11.902.048.907</b>	<b>11.902.048.907</b>
Dự án Hồ thái mới Xí nghiệp chợ Đồn	-	-	2.512.866.305	2.512.866.305
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh (*)	76.373.250.330	76.373.250.330	6.575.391.334	6.575.391.334
Các dự án khác	2.177.512.313	2.177.512.313	1.224.290.304	1.224.290.304
<b>Tổng</b>	<b><u>80.140.263.607</u></b>	<b><u>80.140.263.607</u></b>	<b><u>11.902.048.907</u></b>	<b><u>11.902.048.907</u></b>

(\*): Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thực hiện theo Quyết định chấp thuận Chủ trương đầu tư số 136/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1 số 1278/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh Thái Nguyên). Quy mô dự án 50ha. Tổng mức đầu tư 427 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****a. Đầu tư vào Công ty liên kết**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			1.475.086.581	-	1.475.086.581	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	-	1.475.086.581	-
<b>Tổng</b>			<b>1.475.086.581</b>	<b>-</b>	<b>1.475.086.581</b>	<b>-</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			26.690.216.075		(120.000.000)	26.690.216.075		(120.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	21.570.216.075		-	21.570.216.075		-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
<b>Tổng</b>			<b>26.690.216.075</b>	<b>(*)</b>	<b>(120.000.000)</b>	<b>26.690.216.075</b>	<b>(*)</b>	<b>(120.000.000)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả	Giá trị ghi sổ	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>93.590.898.695</b>	<b>93.590.898.695</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.848.291.912	2.848.291.912	7.190.262.705	7.190.262.705
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	286.290.875	286.290.875	121.256.788	121.256.788
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	-	72.521.756.053	72.521.756.053
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.663.796.312	13.663.796.312	13.757.623.149	13.757.623.149
<b>Tổng</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>93.590.898.695</b>	<b>93.590.898.695</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>4.848.291.912</i>	<i>4.848.291.912</i>	<i>79.712.018.758</i>	<i>79.712.018.758</i>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên liệu kim loại Phúc Nguyên Quảng Tây	924.588.542	924.588.542
HONG KONG SHI CHENG INTERNATIONAL TRADE LIMITED	9.440.917.745	-
Hunan Zhixing Import and Export Trading Co., Ltd	85.172.331	10.589.837.071
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Kẽm Vĩnh Bảo Việt Nam	10.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.694.399.343	1.424.742.541
<b>Tổng</b>	<b>23.645.077.961</b>	<b>13.439.168.154</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
<b>Phải nộp</b>	<b>13.390.707.309</b>	<b>80.497.985.023</b>	<b>73.525.547.826</b>	<b>20.363.144.506</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804	62.699.507	64.132.007	20.340.304
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.992.491.487	41.971.968.838	20.522.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.502.825	21.225.891.330	16.155.177.825	17.071.216.330
Thuế thu nhập cá nhân	190.690.417	475.415.250	413.178.234	252.927.433
Thuế tài nguyên	261.994.671	8.455.097.744	7.285.969.496	1.431.122.919
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	1.449.237.721	1.449.237.721	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	563.010.738	6.837.151.984	6.185.883.705	1.214.279.017
<b>Phải thu</b>	<b>21.088.212</b>	<b>12.005.011.381</b>	<b>12.241.783.835</b>	<b>257.860.666</b>
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	12.005.011.381	12.241.783.835	257.860.666

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.944.544.290</b>	<b>13.450.388.915</b>
Trích lập dự phòng quỹ lương	6.867.311.250	8.626.822.996
Chi phí lãi vay	4.412.656.435	3.618.358.901
Các khoản khác	1.664.576.605	1.205.207.018
<b>Tổng</b>	<b>12.944.544.290</b>	<b>13.450.388.915</b>

**5.17 Phải trả khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.902.815.232</b>	<b>5.928.780.684</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.885.933.530	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.562.128.552	1.562.891.124
<b>Tổng</b>	<b>5.902.815.232</b>	<b>5.928.780.684</b>

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		Phát sinh trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>91.187.625.156</b>	<b>91.187.625.156</b>	<b>277.565.997.583</b>	<b>203.190.372.427</b>	<b>16.812.000.000</b>	<b>16.812.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	9.813.503.556	9.813.503.556	94.412.311.175	84.598.807.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	2.662.121.600	2.662.121.600	67.753.686.408	65.091.564.808	-	-
Bùi Mạnh Cường (3)	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-
Phan Thị Thanh Huệ (4)	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	-
Đình Văn Hiến (5)	600.000.000	600.000.000	20.100.000.000	34.200.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (6)	2.112.000.000	2.112.000.000	19.300.000.000	19.300.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.390.000.000</b>	<b>30.390.000.000</b>	-	-	<b>30.390.000.000</b>	<b>30.390.000.000</b>
Nguyễn Thanh Hiến (7)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hồ (8)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (9)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>121.577.625.156</b>	<b>121.577.625.156</b>	<b>277.565.997.583</b>	<b>203.190.372.427</b>	<b>47.202.000.000</b>	<b>47.202.000.000</b>
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>23.072.000.000</i>	<i>23.072.000.000</i>			<i>37.172.000.000</i>	<i>37.172.000.000</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 33/2025-HĐCVHM/NHCT172-KSBK ngày 08/05/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 08/05/2026. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 30/03/2023; Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 95/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 29/11/2023.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/788949/HĐTD ngày 22/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/788949/HĐTD ngày 25/06/2024. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 15/07/2026. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 8%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0% - 5,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369	-	234.928.396.177
Tăng vốn	117.377.280.000	(17.052.895.190)	(15.574.071.618)	(84.750.313.192)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	67.319.399.443	453.095.192	67.772.494.635
Tăng do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>234.754.560.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.493.235.620</b>	<b>36.453.095.192</b>	<b>338.700.890.812</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	60.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	41.274.900.000	20.637.450.000
Ông Đặng Thanh Vân	12.665.660.000	6.392.830.000
Ông Mai Văn Bàn	11.725.000.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	109.089.000.000	51.708.720.000
<b>Tổng</b>	<b>234.754.560.000</b>	<b>117.377.280.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	117.377.280.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	234.754.560.000	117.377.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>84.750.313.192</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.475.456	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.475.456	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.475.456	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	381.670.010.231	567.481.233.266
<b>Tổng</b>	<b>381.670.010.231</b>	<b>567.481.233.266</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>10.318.174</i>	<i>6.412.908.000</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	283.103.894.264	477.554.855.593
<b>Tổng</b>	<b>283.103.894.264</b>	<b>477.554.855.593</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.998.144.160	221.567.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.199.142.638	1.809.050.962
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	62.233.565	604.532.641
<b>Tổng</b>	<b>9.259.520.363</b>	<b>2.635.151.003</b>
<i>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.489.205.479</i>	<i>-</i>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	6.921.410.333	8.562.700.166
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	120.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.854.579	1.689.789.575
Chi phí hoạt động tài chính khác	290.979.961	-
<b>Tổng</b>	<b>7.215.244.873</b>	<b>10.372.489.741</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.757.389.812</b>	<b>3.056.796.798</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.757.389.812	3.056.796.798
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.098.793.000</b>	<b>16.357.674.035</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.095.976.778	9.604.685.613
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.217.708	135.604.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.901.831	239.062.343
Thuế phí và lệ phí	842.137.691	542.101.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.033.643	1.312.932.177
Chi phí bằng tiền khác	3.137.525.349	4.523.287.676
<b>Tổng</b>	<b>17.856.182.812</b>	<b>19.414.470.833</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.629.629.628	4.629.629.628
Thanh lý phế liệu	245.317.273	106.127.271
Thanh lý tài sản cố định	246.400.000	34.620.238
Thu hồi công nợ khó đòi	-	53.317.952
Thu nhập khác	219.445.553	164.358.207
<b>Tổng</b>	<b>5.340.792.454</b>	<b>4.988.053.296</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	397.836.634	198.540.066
Khấu hao tài sản thanh lý	262.640.914	-
Lãi chậm nộp, phạt thuế	329.586.396	899.376.433
Chi phí khác	2.099.574.788	1.597.655.878
<b>Tổng</b>	<b>3.089.638.732</b>	<b>2.695.572.377</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.251.153.722</b>	<b>2.292.480.919</b>

**6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	21.225.891.330	13.198.047.169
<b>Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành</b>	<b>21.225.891.330</b>	<b>13.198.047.169</b>

**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.993.023.598)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(3.993.023.598)</b>	<b>-</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.319.399.443	51.869.001.852
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>67.319.399.443</b>	<b>51.869.001.852</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.114.335	11.737.728
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)</b>	<b>4.454</b>	<b>4.419</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*): Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.212.965.873	197.271.213.516
Chi phí nhân công	50.286.488.248	64.356.642.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.725.397.165	12.836.184.414
Chi phí dự phòng	198.770.926	2.036.456.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.421.606.012	55.873.324.334
Chi phí khác bằng tiền	22.375.993.616	20.617.422.385
<b>Tổng</b>	<b>405.221.221.840</b>	<b>352.991.243.405</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm., Công ty có các giao dịch với nhân sự chủ chốt và các bên liên quan như sau:

*Giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	5.585.252.211	5.327.174.197
<b>Tổng</b>		<b>5.585.252.211</b>	<b>5.327.174.197</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)**

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.475.968.001	1.460.267.522
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên	-	-
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2025)	56.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/6/2025)	64.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>1.715.968.001</b>	<b>1.700.267.522</b>
<b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	239.697.016	36.000.000
<b>Tổng</b>		<b>323.697.016</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	840.780.007	836.063.384
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	589.836.008	585.592.682
Ông Vũ Gia Hạng	Phó Tổng Giám đốc	457.836.000	453.592.682
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	459.676.000	453.592.682
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	459.676.012	453.592.682
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	424.836.000	420.592.682
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	312.947.167	303.879.881
<b>Tổng</b>		<b>3.545.587.194</b>	<b>3.506.906.675</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.585.252.211</b>	<b>5.327.174.197</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan*

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>1. Mua hàng</b>		<b>19.583.879.370</b>	<b>114.763.020.813</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến và mua hàng	19.118.208.370	21.397.105.095
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	65.935.663.118
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng, tài sản cố định	465.671.000	1.061.340.000
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	-	26.368.912.600
		<b>10.318.174</b>	<b>6.412.908.000</b>
<b>2. Bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	6.412.908.000
Ông Đinh Văn Hiến	Bán hàng	10.318.174	-
<b>3. Doanh thu tài chính</b>		<b>2.489.205.479</b>	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Lãi cho vay	2.489.205.479	-
		<b>70.866.023.563</b>	<b>72.352.695.012</b>
<b>4. Giao dịch khác</b>			
	Nhận vay	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Trả vay	-	24.000.000.000
	Lãi vay	-	518.547.945
- Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	952.000.001	954.608.218
- Bà Trần Thị Yến	Trả vay	1.200.000.000	433.000.000
	Lãi vay	16.224.658	-
- Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	-	283.000.000
- Ông Đinh Văn Hiến	Trả vay	34.200.000.000	5.943.000.000
	Lãi vay	858.798.904	613.139.945
- Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	-	433.000.000
- Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	-	383.000.000
	Nhận vay	6.100.000.000	-
- Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.100.000.000	2.733.000.000
	Lãi vay	-	64.223.562
- Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	-	433.000.000
	Nhận vay	-	2.000.000.000
- Bà Phạm Thị Hương Sen	Trả vay	-	1.750.000.000
	Lãi vay	139.000.000	111.175.342
		<b>4.629.629.628</b>	<b>4.629.629.628</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	4.629.629.628	4.629.629.628

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
		<b>2.890.400.620</b>	<b>14.837.276.770</b>
<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	11.946.876.150
<b><u>Phải trả người bán</u></b>		<b>4.848.291.912</b>	<b>79.712.018.758</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	2.848.291.912	7.190.262.705
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	72.521.756.053
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	2.000.000.000	
		<b>23.072.000.000</b>	<b>37.172.000.000</b>
<b><u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>			
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	600.000.000	14.700.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000

**7.2 Thông tin so sánh**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là kỳ kế toán hợp nhất đầu tiên của Công ty, do đó, số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán quốc tế INPACT chỉ mang tính chất trình bày, không mang tính chất so sánh.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

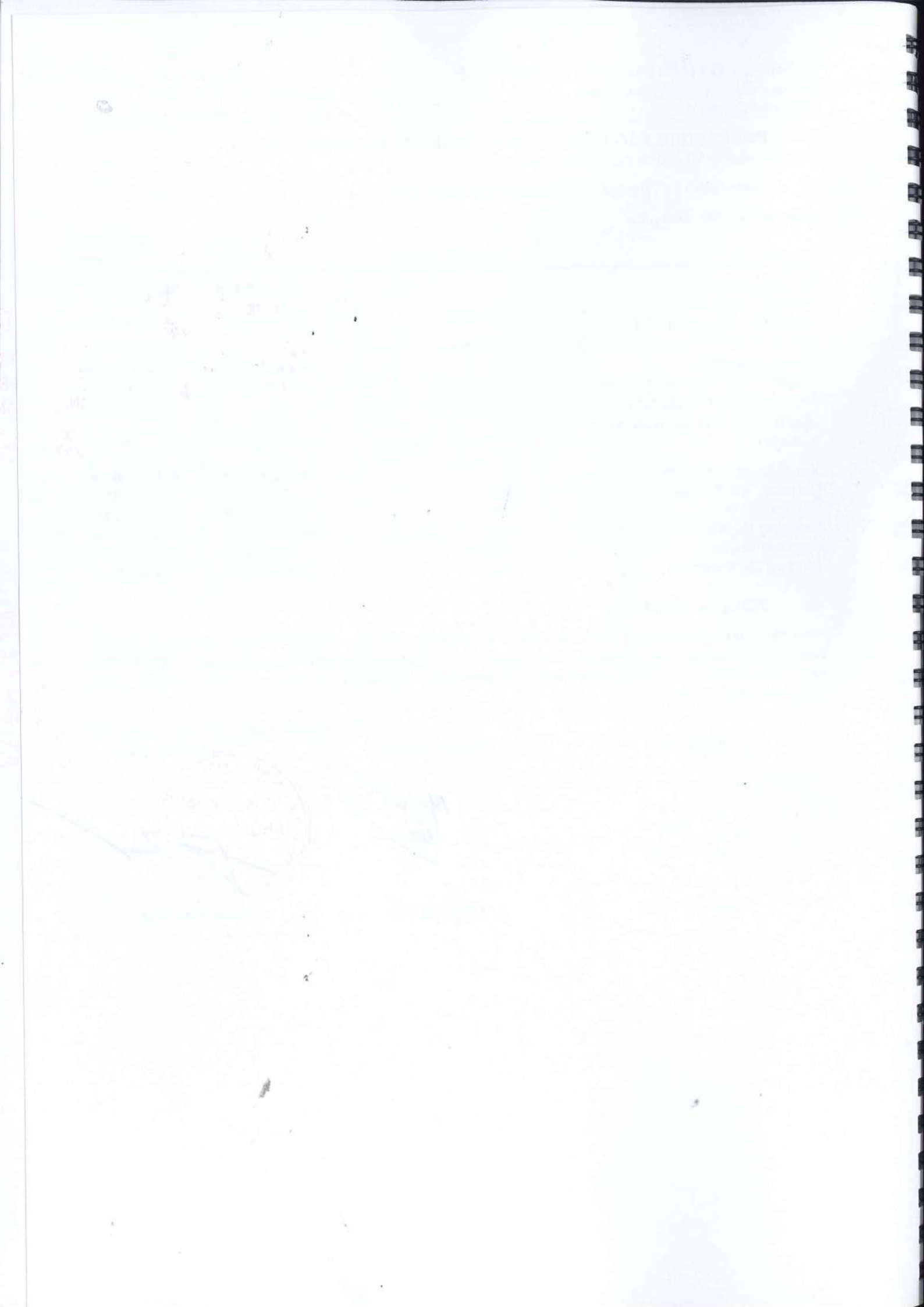


Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 của Công ty là 234.754.560.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2025)
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 18/6/2025)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đình Văn Hiến**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 262/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 30/3/2026 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Trong năm, Công ty đã thực hiện cấp khoản vay cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng, một tổ chức liên quan đến người nội bộ của Công ty với số tiền là 70 tỷ VND chưa phù hợp với các quy định tại Tiết a, Khoản 4, Điều 293 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Khoản 1, Điều 167 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020. Đến ngày 27/8/2025, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền gốc cho vay là 70 tỷ VND và tiền lãi lũy kế đến ngày này là 2.489.205.479 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

**Vũ Xuân Hùng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>313.727.799.437</b>	<b>284.957.202.331</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>79.583.963.059</b>	<b>143.694.292.293</b>
1. Tiền	111		79.583.963.059	143.694.292.293
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.858.963.353</b>	<b>39.494.748.451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.797.616.208	21.634.113.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	26.459.930.662	22.137.714.378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.357.332.929	1.478.837.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>193.169.281.695</b>	<b>87.115.328.316</b>
1. Hàng tồn kho	141		194.620.622.679	88.566.669.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.115.591.330</b>	<b>14.652.833.271</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.893.244.804	5.274.966.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.964.485.860	9.356.779.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	257.860.666	21.088.212
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>306.804.240.999</b>	<b>143.089.703.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.808.212.091</b>	<b>2.136.456.485</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.808.212.091	2.136.456.485
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.648.874.290</b>	<b>43.631.497.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	40.648.874.290	43.631.497.699
- Nguyên giá	222		207.849.071.019	202.305.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.200.196.729)	(158.673.613.195)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.140.263.607</b>	<b>11.902.048.907</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	80.140.263.607	11.902.048.907
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>172.570.216.075</b>	<b>28.570.216.075</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5.12	144.000.000.000	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.636.674.936</b>	<b>56.849.484.598</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.636.674.936	56.849.484.598
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>620.532.040.436</b>	<b>428.046.906.095</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>304.124.531.192</b>	<b>193.118.509.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.499.303.781</b>	<b>160.692.053.433</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	18.798.379.099	93.590.898.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	118.322.544.611	13.439.168.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	20.363.144.506	13.390.707.309
4. Phải trả người lao động	314		3.913.710.137	4.003.568.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	12.944.544.290	13.450.388.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.892.815.232	5.928.780.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	91.187.625.156	16.812.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.625.227.411</b>	<b>32.426.456.485</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	30.390.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.235.227.411	2.036.456.485
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>316.407.509.244</b>	<b>234.928.396.177</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>316.407.509.244</b>	<b>234.928.396.177</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.754.560.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.652.949.244	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối lũy kế				
- đến cuối kỳ trước	421a		173.836.177	33.055.147.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.479.113.067	51.869.001.852
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>620.532.040.436</b>	<b>428.046.906.095</b>

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	429.708.113.231	567.481.233.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		429.708.113.231	567.481.233.266
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	313.560.086.580	477.554.855.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		116.148.026.651	89.926.377.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.253.842.709	2.635.151.003
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.215.244.873	10.372.489.741
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.921.410.333	8.562.700.166
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.724.758.608	3.056.796.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.015.015.204	16.357.674.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		100.446.850.675	62.774.568.102
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.340.792.454	4.988.053.296
12. Chi phí khác	32	6.6	3.082.638.732	2.695.572.377
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.258.153.722	2.292.480.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		102.705.004.397	65.067.049.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	21.225.891.330	13.198.047.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		81.479.113.067	51.869.001.852

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		102.705.004.397	65.067.049.021
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9.725.397.165	12.836.184.414
- Các khoản dự phòng	03		198.770.926	2.156.456.485
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(62.233.565)	(604.532.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.976.225.592)	(256.187.638)
- Chi phí lãi vay	06		6.921.410.333	8.562.700.166
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		116.512.123.664	87.761.669.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.483.856.124	39.667.668.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.053.953.379)	59.002.156.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		30.566.614.153	93.374.879.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.409.041.428)	(42.541.087.913)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.127.112.799)	(8.157.163.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.155.177.825)	(2.395.436.208)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		9.817.308.510	226.712.687.788
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.240.057.073)	(19.601.540.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		246.400.000	77.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(144.000.000.000)	(6.432.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.628.160.608	221.567.400
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(148.365.496.465)	(25.735.500.558)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		277.565.997.583	218.072.554.022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(203.190.372.427)	(303.384.104.022)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>74.375.625.156</i>	<i>(85.311.550.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64.172.562.799)	115.665.637.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143.694.292.293	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.233.565	604.532.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	79.583.963.059	143.694.292.293

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 13 (mười ba) ngày 10/9/2025 của Công ty là 234.754.560.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2025 là 333 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là 395 người).

**1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh**

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phà đờ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bóp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi Trường), thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;
- Mỏ chì - kẽm Nà Duồng: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh Thái Nguyên), thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

- Nhà máy Chế biến rau quả - Nước giải khát Bắc Kạn; Địa chỉ: phường Đức Xuân, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội; Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Nam Anh, số 68/116 phố Nhân Hòa, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên.

*Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:*

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999 (*)	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	80%	80%	80%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Thương mại, du lịch (tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

- (\*) Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐQT ngày 05/6/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đầu tư 144 tỷ VND (tương ứng 80% vốn điều lệ) góp vốn với các cổ đông khác thành lập Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Các khoản đầu tư khác***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	94.709.949	108.675.736
Tiền gửi ngân hàng	79.489.253.110	143.585.616.557
<b>Tổng</b>	<b>79.583.963.059</b>	<b>143.694.292.293</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2025 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.797.616.208</b>	<b>21.634.113.469</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	11.946.876.150
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
Các đối tượng khác	1.787.874.988	4.677.496.099
<b>Tổng</b>	<b>6.797.616.208</b>	<b>21.634.113.469</b>

*Trong đó: Phải thu các bên liên quan  
 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

<i>2.893.060.620</i>	<i>14.837.276.770</i>
----------------------	-----------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Khoa học Kỹ thuật Bảo vệ Môi trường Trung Việt	4.549.700.000	2.349.850.000
Traxys Europe S.A	-	3.371.843.363
HGN GLOBAL PTE LTD	-	3.779.388.438
Công ty TNHH Hợp nhất	2.750.000.000	899.513.772
Công ty TNHH MTV Thành Quý	9.540.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	2.282.023.603	736.135.051
ALPHA MINERALS CO.,LIMITED	-	8.140.758.478
Các đối tượng khác	7.338.207.059	2.860.225.276
<b>Tổng</b>	<b>26.459.930.662</b>	<b>22.137.714.378</b>

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.357.332.929	-	1.478.837.050	-
Phải thu khác	580.441.276	-	692.945.328	-
Tạm ứng	776.891.653	-	785.891.722	-
Dài hạn	2.808.212.091	-	2.136.456.485	-
Ký cược, ký quỹ	2.808.212.091	-	2.136.456.485	-
<b>Tổng</b>	<b>4.165.545.020</b>	<b>-</b>	<b>3.615.293.535</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.755.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn trên 6 tháng</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
<b>Tổng</b>				<b>5.755.916.446</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.506.239.840	(1.451.340.984)	29.267.631.803	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.891.024.123	-	2.441.697.577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.412.610.489	-	8.308.148.090	-
Thành phẩm	76.755.370.116	-	48.533.493.319	-
Hàng hóa	1.055.378.111	-	15.698.511	-
<b>Tổng</b>	<b>194.620.622.679</b>	<b>(1.451.340.984)</b>	<b>88.566.669.300</b>	<b>(1.451.340.984)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.893.244.804</b>	<b>5.274.966.011</b>
Chi phí nhà máy luyện chì	1.011.448.389	2.581.268.173
Chi phí công cụ, dụng cụ	495.009.393	533.998.647
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	1.818.727.248	893.612.429
Chi phí khác chờ phân bổ	568.059.774	1.266.086.762
<b>Dài hạn</b>	<b>10.636.674.936</b>	<b>56.849.484.598</b>
Chi phí nhà máy điện phân Chợ Đồn	4.249.739.964	1.280.630.643
Chi phí công cụ, dụng cụ	909.193.965	336.031.102
Chi phí khu chế biến chì kẽm	186.020.831	2.676.907.677
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	-	47.830.572.142
Chi phí xây dựng hồ thái	4.406.188.245	3.215.690.960
Chi phí khác chờ phân bổ	885.531.931	1.509.652.074
<b>Tổng</b>	<b>14.529.919.740</b>	<b>62.124.450.609</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2025	90.641.775.550	92.433.858.079	15.563.779.341	344.630.205	3.321.067.719	202.305.110.894
Tăng trong năm	-	3.158.666.521	698.600.000	-	3.148.148.149	7.005.414.670
Mua trong năm	-	2.147.668.778	698.600.000	-	-	2.846.268.778
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.010.997.743	-	-	3.148.148.149	4.159.145.892
Giảm trong năm	-	304.545.454	1.156.909.091	-	-	1.461.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	304.545.454	1.156.909.091	-	-	1.461.454.545
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>90.641.775.550</b>	<b>95.287.979.146</b>	<b>15.105.470.250</b>	<b>344.630.205</b>	<b>6.469.215.868</b>	<b>207.849.071.019</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2025	66.124.019.292	81.442.190.599	7.816.698.393	344.630.205	2.946.074.706	158.673.613.195
Tăng trong năm	4.533.559.538	3.740.339.884	1.217.072.430	-	234.425.313	9.725.397.165
Khấu hao trong năm	4.533.559.538	3.740.339.884	1.217.072.430	-	234.425.313	9.725.397.165
Giảm trong năm	-	188.703.569	1.010.110.062	-	-	1.198.813.631
Thanh lý, nhượng bán	-	188.703.569	1.010.110.062	-	-	1.198.813.631
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>70.657.578.830</b>	<b>84.993.826.914</b>	<b>8.023.660.761</b>	<b>344.630.205</b>	<b>3.180.500.019</b>	<b>167.200.196.729</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2025	24.517.756.258	10.991.667.480	7.747.080.948	-	374.993.013	43.631.497.699
Tại 31/12/2025	19.984.196.720	10.294.152.232	7.081.809.489	-	3.288.715.849	40.648.874.290

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 20.645.438.881 VND (tại ngày 01/01/2025 là 35.179.633.591 VND).  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 123.857.354.341 VND (tại ngày 01/01/2025 là 117.288.538.302 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 31/12/2025	-	-

Tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí hình thành lên giá trị quyền sử dụng đất nhà máy bột kẽm và nhà máy chì tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.111.264.959 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.111.264.959 VND).

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.140.263.607	80.140.263.607	11.902.048.907	11.902.048.907
Dự án hồ thái mới XN Chợ Đồn	-	-	2.512.866.305	2.512.866.305
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh (*)	76.373.250.330	76.373.250.330	6.575.391.334	6.575.391.334
Các dự án khác	2.177.512.313	2.177.512.313	1.224.290.304	1.224.290.304
<b>Tổng</b>	<u>80.140.263.607</u>	<u>80.140.263.607</u>	<u>11.902.048.907</u>	<u>11.902.048.907</u>

(\*): Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thực hiện theo Quyết định chấp thuận Chủ trương đầu tư số 136/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1 số 1278/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh Thái Nguyên). Quy mô dự án 50ha. Tổng mức đầu tư 427 tỷ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
 Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
 tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			144.000.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999 (*)	80%	80%	144.000.000.000		-	-		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			26.690.216.075		(120.000.000)	26.690.216.075		(120.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	21.570.216.075		-	21.570.216.075		-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
<b>Tổng</b>			<b>172.165.302.656</b>	<b>(**)</b>	<b>(1.595.086.581)</b>	<b>28.165.302.656</b>	<b>(**)</b>	<b>(1.595.086.581)</b>

(\*): Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐQT ngày 05/6/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt đầu tư 144 tỷ VND (tương ứng 80% vốn điều lệ) góp vốn với các cổ đông khác thành lập Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999; Vốn điều lệ: 180 tỷ VND.

(\*\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>93.590.898.695</b>	<b>93.590.898.695</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.848.291.912	2.848.291.912	7.190.262.705	7.190.262.705
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	286.290.875	286.290.875	121.256.788	121.256.788
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	-	72.521.756.053	72.521.756.053
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.663.796.312	13.663.796.312	13.757.623.149	13.757.623.149
<b>Tổng</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>18.798.379.099</b>	<b>93.590.898.695</b>	<b>93.590.898.695</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>4.848.291.912</i>	<i>4.848.291.912</i>	<i>79.712.018.758</i>	<i>79.712.018.758</i>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên liệu kim loại Phúc Nguyên Quảng Tây	924.588.542	924.588.542
Công ty Cổ phần Kẽm Chi 9999	105.467.500.000	-
Hunan Zhixing Import and Export Trading Co., Ltd	85.172.331	10.589.837.071
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
HONG KONG SHI CHENG INTERNATIONAL TRADE LIMITED	9.440.917.745	-
Người mua trả tiền trước khác	1.904.365.993	1.424.742.541
<b>Tổng</b>	<b>118.322.544.611</b>	<b>13.439.168.154</b>
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>105.467.500.000</i>	<i>-</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.15 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	12/31/2025
<b>Phải nộp</b>	<b>13.390.707.309</b>	<b>80.460.311.392</b>	<b>73.487.874.195</b>	<b>20.363.144.506</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804	25.025.876	26.458.376	20.340.304
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.992.491.487	41.971.968.838	20.522.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.502.825	21.225.891.330	16.155.177.825	17.071.216.330
Thuế thu nhập cá nhân	190.690.417	475.415.250	413.178.234	252.927.433
Thuế tài nguyên	261.994.671	8.455.097.744	7.285.969.496	1.431.122.919
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	1.449.237.721	1.449.237.721	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	563.010.738	6.837.151.984	6.185.883.705	1.214.279.017
<b>Phải thu</b>	<b>21.088.212</b>	<b>11.812.875.864</b>	<b>12.049.648.318</b>	<b>257.860.666</b>
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	11.812.875.864	12.049.648.318	257.860.666

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.944.544.290</b>	<b>13.450.388.915</b>
Trích lập dự phòng quỹ lương	6.867.311.250	8.626.822.996
Chi phí lãi vay	4.412.656.435	3.213.831.335
Các khoản khác	1.664.576.605	1.609.734.584
<b>Tổng</b>	<b>12.944.544.290</b>	<b>13.450.388.915</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.892.815.232</b>	<b>5.928.780.684</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.885.933.530	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.552.128.552	1.562.891.124
<b>Tổng</b>	<b>5.892.815.232</b>	<b>5.928.780.684</b>

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		Phát sinh trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>91.187.625.156</b>	<b>91.187.625.156</b>	<b>277.565.997.583</b>	<b>203.190.372.427</b>	<b>16.812.000.000</b>	<b>16.812.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	9.813.503.556	9.813.503.556	94.412.311.175	84.598.807.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	2.662.121.600	2.662.121.600	67.753.686.408	65.091.564.808	-	-
Bùi Mạnh Cường (3)	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-
Phan Thị Thanh Huệ (4)	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	-
Đình Văn Hiến (5)	600.000.000	600.000.000	20.100.000.000	34.200.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (6)	2.112.000.000	2.112.000.000	19.300.000.000	19.300.000.000	2.112.000.000	2.112.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30.390.000.000</b>	<b>30.390.000.000</b>	-	-	<b>30.390.000.000</b>	<b>30.390.000.000</b>
Nguyễn Thanh Hiến (7)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hồ (8)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (9)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>121.577.625.156</b>	<b>121.577.625.156</b>	<b>277.565.997.583</b>	<b>203.190.372.427</b>	<b>47.202.000.000</b>	<b>47.202.000.000</b>
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>23.072.000.000</i>	<i>23.072.000.000</i>			<i>37.172.000.000</i>	<i>37.172.000.000</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 33/2025-HĐCVHM/NHCT172-KSBK ngày 08/05/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 08/05/2026. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 30/03/2023; Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 95/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 29/11/2023.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/788949/HĐTD ngày 22/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/788949/HĐTD ngày 25/6/2024. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: Có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 15/7/2026. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (3) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 8%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0%-5,6%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	33.055.147.517	183.059.394.325
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.869.001.852	51.869.001.852
Số dư tại 31/12/2024	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369	234.928.396.177
Số dư tại 01/01/2025	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369	234.928.396.177
Tăng vốn (*)	117.377.280.000	(17.052.895.190)	(15.574.071.618)	(84.750.313.192)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	81.479.113.067	81.479.113.067
Số dư tại 31/12/2025	234.754.560.000	-	-	81.652.949.244	316.407.509.244

(\*): Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2025. Phương án phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 11.737.728 cổ phiếu;
- Mục đích: Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Nguồn vốn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển;
- Phương án sử dụng vốn: Tăng quy mô vốn điều lệ để sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	60.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	41.274.900.000	20.637.450.000
Ông Đặng Thanh Vân	12.665.660.000	6.392.830.000
Ông Mai Văn Bản	11.725.000.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	109.089.000.000	51.708.720.000
<b>Tổng</b>	<b>234.754.560.000</b>	<b>117.377.280.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	117.377.280.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	234.754.560.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	84.750.313.192	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.475.456	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.475.456	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.475.456	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	429.708.113.231	567.481.233.266
<b>Tổng</b>	<b>429.708.113.231</b>	<b>567.481.233.266</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>90.003.718.174</i>	<i>6.412.908.000</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	313.560.086.580	477.554.855.593
<b>Tổng</b>	<b>313.560.086.580</b>	<b>477.554.855.593</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.992.466.506	221.567.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.199.142.638	1.809.050.962
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	62.233.565	604.532.641
<b>Tổng</b>	<b>9.253.842.709</b>	<b>2.635.151.003</b>
<i>Trong đó, doanh thu tài chính là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.489.205.479</i>	<i>-</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	6.921.410.333	8.562.700.166
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	120.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.854.579	1.689.789.575
Chi phí tài chính khác	290.979.961	-
<b>Tổng</b>	<b>7.215.244.873</b>	<b>10.372.489.741</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.724.758.608</b>	<b>3.056.796.798</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.758.608	3.056.796.798
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.015.015.204</b>	<b>16.357.674.035</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.095.976.778	9.604.685.613
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.507.661	135.604.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.901.831	239.062.343
Thuế phí và lệ phí	842.137.691	542.101.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.965.894	1.312.932.177
Chi phí bằng tiền khác	3.137.525.349	4.523.287.676
<b>Tổng</b>	<b>17.739.773.812</b>	<b>19.414.470.833</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.629.629.628</b>	<b>4.629.629.628</b>
Thu từ cho thuê TSCĐ	245.317.273	106.127.271
Thanh lý phế liệu	246.400.000	34.620.238
Thanh lý tài sản cố định	-	53.317.952
Phạt vi phạm hợp đồng	219.445.553	164.358.207
Thu nhập khác	5.340.792.454	4.988.053.296
<b>Tổng</b>	<b>5.340.792.454</b>	<b>4.988.053.296</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>397.836.634</b>	<b>198.540.066</b>
Khấu hao TSCĐ cho thuê	262.640.914	-
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	329.586.396	899.376.433
Lãi chậm nộp	2.092.574.788	1.597.655.878
Chi phí khác	3.082.638.732	2.695.572.377
<b>Tổng</b>	<b>3.082.638.732</b>	<b>2.695.572.377</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.258.153.722</b>	<b>2.292.480.919</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	6.921.410.333	8.562.700.166
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	120.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.854.579	1.689.789.575
Chi phí tài chính khác	290.979.961	-
<b>Tổng</b>	<b>7.215.244.873</b>	<b>10.372.489.741</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.724.758.608</b>	<b>3.056.796.798</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.724.758.608	3.056.796.798
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.015.015.204</b>	<b>16.357.674.035</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.095.976.778	9.604.685.613
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.507.661	135.604.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.901.831	239.062.343
Thuế phí và lệ phí	842.137.691	542.101.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.965.894	1.312.932.177
Chi phí bằng tiền khác	3.137.525.349	4.523.287.676
<b>Tổng</b>	<b>17.739.773.812</b>	<b>19.414.470.833</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.629.629.628</b>	<b>4.629.629.628</b>
Thu từ cho thuê TSCĐ	245.317.273	106.127.271
Thanh lý phế liệu	246.400.000	34.620.238
Thanh lý tài sản cố định	-	53.317.952
Phạt vi phạm hợp đồng	219.445.553	164.358.207
Thu nhập khác	5.340.792.454	4.988.053.296
<b>Tổng</b>	<b>6.435.162.828</b>	<b>5.986.086.314</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>397.836.634</b>	<b>198.540.066</b>
Khấu hao TSCĐ cho thuê	262.640.914	-
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	329.586.396	899.376.433
Lãi chậm nộp	2.092.574.788	1.597.655.878
Chi phí khác	3.082.638.732	2.695.572.377
<b>Tổng</b>	<b>2.258.153.722</b>	<b>2.292.480.919</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>4.177.009.106</b>	<b>3.693.605.395</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.705.004.397	65.067.049.021
Các khoản điều chỉnh tăng	3.424.452.254	1.962.793.204
<i>Chi phí không được trừ</i>	3.424.452.254	1.962.793.204
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.027.328.100)
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ - CP của các năm trước</i>	-	(7.027.328.100)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>106.129.456.651</b>	<b>60.002.514.125</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	21.225.891.330	12.000.502.825
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	1.197.544.344
<b>Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành</b>	<b>21.225.891.330</b>	<b>13.198.047.169</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.212.255.826	197.271.213.516
Chi phí nhân công	50.286.488.248	64.356.642.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.725.397.165	12.836.184.414
Chi phí dự phòng	198.770.926	2.036.456.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.305.907.059	55.873.324.334
Chi phí khác bằng tiền	22.375.993.616	20.617.422.385
<b>Tổng</b>	<b>405.104.812.840</b>	<b>352.991.243.405</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	5.585.252.211	5.327.174.197
<b>Tổng</b>		<b>5.585.252.211</b>	<b>5.327.174.197</b>

**Chi tiết:**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.475.968.001	1.460.267.522
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên	-	-
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2025)	56.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18/6/2025)	64.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>1.715.968.001</b>	<b>1.700.267.522</b>
<b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	239.697.016	36.000.000
<b>Tổng</b>		<b>323.697.016</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	840.780.007	836.063.384
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	589.836.008	585.592.682
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	457.836.000	453.592.682
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	459.676.000	453.592.682
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	459.676.012	453.592.682
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	424.836.000	420.592.682
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	312.947.167	303.879.881
<b>Tổng</b>		<b>3.545.587.194</b>	<b>3.506.906.675</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.585.252.211</b>	<b>5.327.174.197</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân,  
tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>1. Mua hàng</b>		<b>19.583.879.370</b>	<b>114.763.020.813</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến và mua hàng	19.118.208.370	21.397.105.095
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	65.935.663.118
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng, tài sản cố định	465.671.000	1.061.340.000
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	-	26.368.912.600
<b>2. Bán hàng</b>		<b>90.003.718.174</b>	<b>6.412.908.000</b>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán thành phẩm	-	6.412.908.000
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Bán thành phẩm	89.993.400.000	-
Ông Đình Văn Hiến	Bán thành phẩm	10.318.174	-
<b>3. Doanh thu tài chính</b>		<b>2.489.205.479</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Lãi cho vay	2.489.205.479	-
<b>4. Giao dịch khác</b>		<b>70.866.023.563</b>	<b>72.352.695.012</b>
	Nhận vay	-	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Trả vay	-	24.000.000.000
	Lãi vay	-	518.547.945
- Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	952.000.001	954.608.218
	Nhận vay	1.200.000.000	-
- Bà Trần Thị Yến	Trả vay	1.200.000.000	433.000.000
	Lãi vay	16.224.658	-
- Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	-	283.000.000
	Nhận vay	20.100.000.000	19.700.000.000
- Ông Đình Văn Hiến	Trả vay	34.200.000.000	5.943.000.000
	Lãi vay	858.798.904	613.139.945
- Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	-	433.000.000
- Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	-	383.000.000
	Nhận vay	6.100.000.000	-
- Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.100.000.000	2.733.000.000
	Lãi vay	-	64.223.562
- Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	-	433.000.000
	Nhận vay	-	2.000.000.000
- Bà Phạm Thị Hương Sen	Trả vay	-	1.750.000.000
	Lãi vay	139.000.000	111.175.342
<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>4.629.629.628</b>	<b>4.629.629.628</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	4.629.629.628	4.629.629.628

49595 - 0  
TY CP  
KHOÁNG SẢN  
BẮC KẠN  
THÁI NGUYÊN1791  
M  
VIỆT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>1. Phải thu khách hàng</b>		<b>2.893.060.620</b>	<b>14.837.276.770</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	11.946.876.150
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Bán hàng	2.660.000	-
<b>2. Người mua trả tiền trước</b>		<b>105.467.500.000</b>	
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Nhận trước tiền chuyển nhượng KCN	105.467.500.000	-
<b>3. Phải trả người bán</b>		<b>4.848.291.912</b>	<b>79.712.018.758</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	2.848.291.912	7.190.262.705
Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	72.521.756.053
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	2.000.000.000	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>23.072.000.000</b>	<b>37.172.000.000</b>
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	600.000.000	14.700.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

